

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 11/2021/DS-ST

Ngày: 06 - 9 - 2021

V/v: *Tranh chấp chia di sản thừa kế.*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Bình

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Nguyễn Thị Kim Thanh

2. Bà Vũ Thị Nga

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Tuyết Trinh - Thư ký Tòa án

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình tham gia phiên tòa: Ông Đỗ Hải Bằng - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 9 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 06/2021/TLST-DS ngày 08/4/2021 về “Tranh chấp chia di sản thừa kế”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 53/2021/QĐXX-ST ngày 11/8/2021 và Thông báo về việc thay đổi thời gian mở phiên tòa số 02/TB-TA ngày 25/8/2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Phạm Thị D, sinh năm 1948; Địa chỉ: tổ 01, phường L2, thành phố T1, tỉnh Thái Bình.

Người đại diện theo ủy quyền: **Chị Trần Thị H1**, sinh năm 1987; Địa chỉ: tổ 01, phường L2, thành phố T1, tỉnh Thái Bình.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Nguyên đơn: **Ông Phạm Văn H2** - Luật sư thuộc Văn phòng Luật sư T1, Đoàn Luật sư tỉnh Thái Bình; Địa chỉ văn phòng: Số 240, đường T2, phường Đ, thành phố T1, tỉnh Thái Bình.

2. Bị đơn:

2.1 Ông Phạm Ngọc R, sinh năm 1949; Địa chỉ tại ngõ 115, đường L3, tổ 05, phường K, thành phố T1, tỉnh Thái Bình.

Người đại diện theo ủy quyền của ông R: **Bà Phạm Thị O** – sinh năm 1951; Địa chỉ: ngõ 115, đường L3, tổ 5, phường K, thành phố T1, tỉnh Thái Bình.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của ông R: **Bà Đỗ Thị D1** – Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Thái Bình.

2.2 Ông Phạm Xuân H, sinh năm 1958; Địa chỉ tại tổ 01, phường L2, thành phố T1, tỉnh Thái Bình.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1 Ông Phạm Văn B, sinh năm 1957; Địa chỉ: tổ 09, phường K, thành phố T1, tỉnh Thái Bình.

3.2 Bà Phạm Thị D2, sinh năm 1963; Địa chỉ: Thôn N, xã S, huyện T3, tỉnh Thái Bình.

3.3 Bà Phạm Thị H3, sinh năm 1966; Địa chỉ: Thôn N1, xã S, huyện T3, tỉnh Thái Bình.

3.4 Ông Phạm Hữu T, sinh năm 1953; Địa chỉ: Thôn N1, xã S, huyện T3, tỉnh Thái Bình.

3.5 Chị Phạm Thị L, sinh năm 1972; Hộ khẩu thường trú: Thôn N1, xã S, huyện T3, tỉnh Thái Bình. Chỗ ở: đường T4, phố T5, thành phố B2, khu tự trị Dân tộc C, Q, Trung Quốc.

*Người đại diện theo ủy quyền: **Chị Trần Thị H1**, sinh năm 1987; Địa chỉ: tổ 01, phường L2, thành phố T1, tỉnh Thái Bình.*

3.6 Anh Phạm Ngọc H4, sinh năm 1977; Địa chỉ: tổ dân phố số 04, phường T6, thành phố Đ1, tỉnh Điện Biên.

3.7 Chị Phạm Thị L1, sinh năm 1979; Địa chỉ: Thôn A, xã L4, huyện G1, tỉnh Bắc Ninh.

3.8 Anh Phạm Trường G, sinh năm 1984; Địa chỉ: Thôn N1, xã S, huyện T3, tỉnh Thái Bình.

3.9 Anh Phạm Hữu B1, sinh năm 1986; Địa chỉ: Thôn N1, xã S, huyện T3, tỉnh Thái Bình.

(Bà D, chị H1, ông H2, bà O, ông H, bà D1 có mặt tại phiên tòa. Ông B, bà D2, bà H3, ông T, chị L, anh H4, chị L1, anh G, anh B1 vắng mặt tại phiên tòa, có văn bản đề nghị giải quyết vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

[1] Yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn: Tại đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, Nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế di sản của bố mẹ đẻ là cụ Phạm Văn Văn R1, cụ Nguyễn Thị R2 và trình bày như sau:

Cụ Phạm Văn R1 (sinh năm 1922, chết ngày 17/8/2016) và cụ Nguyễn Thị R2, tên gọi khác là Nguyễn Thị Đ2 (sinh năm 1927, chết ngày 11/9/2008), có 07 người con gồm: Bà Phạm Thị D; ông Phạm Ngọc R; bà Phạm Thị D3; ông Phạm Văn B; ông Phạm Xuân H; bà Phạm Thị D2; bà Phạm Thị H3. Hai cụ không có con nuôi, con riêng. Bố mẹ hai cụ đã chết trước 2 cụ.

Bà Phạm Thị D3 chết ngày 04/5/2017. Bà D3 có chồng là ông Phạm Hữu T và 05 con chung: Phạm Thị L, Phạm Ngọc H4, Phạm Thị L1, Phạm Trường G, Phạm Hữu B1.

Trong những người thừa kế của cụ R1, cụ R2, không ai có hành vi ngược đãi, xâm phạm đến sức khỏe, danh dự, vi phạm nghĩa vụ cấp dưỡng đối với cụ R1, cụ R2.

Khi còn sống cụ R1 cụ R2 có khối tài sản gồm 125m² đất ở tại thửa đất số 168 tờ bản đồ số 11 thôn B3, xã S (xã T7 cũ), huyện T3, tỉnh Thái Bình. Nguồn gốc thửa đất do UBND xã T7 cấp cho các cụ vào năm 1997, diện tích 102m² đất ở, còn 23m² đất CLN là do hai cụ đôn lập thêm từ diện tích đất do UBND xã quản lý. Trên thửa đất có các công trình xây dựng và cây trồng, gồm: 01 gian nhà mái bằng để thờ cúng, 01 gian nhà mái bằng để làm nhà ở, bể nước, lán tôn, sân, tường bao, 01 cây mít, 01 cây nhãn. Bà D trình bày các tài sản đó là của bà D vì hai cụ già yếu, không có tiền, không có nhà, phải ở nhờ lều quán ở chợ, bà D là con gái lớn đã bỏ tiền ra xây dựng nhà cho bố mẹ ở và anh em trong gia đình khi đó cũng nói thửa đất của bố mẹ sau này để lại cho bà về ở vì bà không có chồng và chưa có chỗ ở.

Khi chết, cụ R2 không để lại nghĩa vụ tài sản, không để lại di chúc. Ngày 10/6/2010 cụ R1 lập di chúc tại UBND xã T7, có sự chứng kiến của ông Phạm Mạnh T8 – Chủ tịch UBND xã T7 (cũ) và hai người làm chứng là ông Nguyễn Hữu T9, ông Nguyễn Hữu B4, cùng trú tại thôn B3, xã T7 (cũ), nội dung di chúc thể hiện cụ R1 để lại toàn bộ tài sản gồm 102m² đất ở và 23m² đất đôn lập thêm từ diện tích đất nông nghiệp của UBND xã và các tài sản trên đất tại thửa đất số 168 tờ bản đồ số 11 thôn B3, xã T7, huyện T3 cho bà D sử dụng, sở hữu. Tại thời điểm lập di chúc, cụ R1 hoàn toàn tinh táo, minh mẫn, tự nguyện. Khi chết, cụ R1 không để lại nghĩa vụ tài sản.

Sau khi cụ R1 chết, bà D là người trực tiếp quản lý toàn bộ nhà đất trên và nộp thuế sử dụng đất. Năm 2018, bà D làm thủ tục đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất của bố mẹ để lại thì ông R, ông H không đồng ý.

Vì vậy bà D khởi kiện yêu cầu chia thừa kế di sản của cụ R2 theo quy định pháp luật, chia thừa kế di sản của cụ R1 theo di chúc. Bà D xác định di sản của cụ R1, cụ R2 chỉ có diện tích 125m² đất, còn các tài sản trên đất thuộc quyền sở hữu của bà D. Tại phiên công khai chứng cứ và hòa giải, bà D xin rút yêu cầu chia thừa kế đối với diện tích 23m² đất hai cụ lấn chiếm, vì không thuộc quyền sử dụng hợp pháp của hai cụ. Bà xin được nhận phần thừa kế mà các đồng thừa kế khác nhường cho bà và xin chịu án phí tương ứng với phần được hưởng đó. Bà đề nghị được nhận thừa kế bằng hiện vật vì hiện nay bà không có chỗ ở.

Ngoài ra, cụ R1, cụ R2 còn có 1167m² đất nông nghiệp tại xứ Đồng T10 và xứ Đồng X tại xã S, huyện T3, tỉnh Thái Bình do bà D quản lý và nộp thuế nhiều năm nay. Bà D không yêu cầu chia thừa kế đối với diện tích đất nông nghiệp, nếu các đương sự khác có yêu cầu thì đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định theo pháp luật.

Nguyên đơn không yêu cầu Tòa án tuyên bố ông R bị hạn chế hoặc mất năng lực hành vi dân sự.

Nguyên đơn cung cấp các tài liệu, chứng cứ gồm: Giấy chứng tử của cụ R1, cụ R2, bà D3; Văn bản xác nhận của UBND xã S về hàng thừa kế thứ nhất của cụ R1, cụ R2 và của bà D3; Biên bản xác nhận ranh giới, mốc giới thửa đất số 168 ngày 09/5/2007; Báo cáo giải trình ngày 18/5/2018 của UBND xã T7 (cũ) về quá trình sử dụng đất của cụ R1, cụ R2; Biên bản đo giao đất thổ cư ngày 24/11/1997 của UBND xã T7 (cũ) cho cụ Phạm Văn R1; Phiếu thu tiền đất ngày 30/11/1999 đề tên người nộp tiền là Phạm Văn R1; Di chúc ngày 10/6/2010 của cụ Phạm Văn R1; Văn bản xác nhận của ông Vũ Văn T11 là thợ xây, ông Nguyễn Hữu P là người bán nguyên vật liệu xây dựng cho bà D. Ngoài ra Nguyên đơn còn cung cấp các tài liệu chứng cứ về nhân thân của các đồng thừa kế.

[2] Bị đơn- ông Phạm Xuân H và người đại diện theo ủy quyền của ông Phạm Ngọc R là bà Phạm Thị O trình bày:

Ông H, bà O thống nhất với trình bày của Nguyên đơn về thời điểm mở thừa kế, về diện và hàng thừa kế của cụ Phạm Văn R1, cụ Nguyễn Thị R2 (tức Đ2) và về tài sản chung của cụ R1, cụ R2 khi các cụ còn sống là 102m² đất ở tại thửa đất số 168 tờ bản đồ số 11 và 1167m² đất nông nghiệp tại xứ Đồng T10 và xứ Đồng X tại xã T12, huyện T3, tỉnh Thái Bình. Thống nhất về việc khi các cụ chết không để lại nghĩa vụ về tài sản.

Tuy nhiên, Bị đơn không thống nhất với Nguyên đơn một số nội dung:

- Về nguồn gốc diện tích đất ở mà cụ R1, cụ R2 để lại nguồn gốc là do ông Phạm Ngọc R làm đơn đề nghị cơ quan có thẩm quyền cấp đất cho gia đình chính sách (ông R là thương binh), bà D nộp tiền lệ phí trước bạ chứ không phải là tiền đất. Tuy nhiên Bị đơn không có chứng cứ về nội dung này.

- Ngôi nhà và các công trình xây dựng trên thửa đất cụ R1, cụ R2 để lại là do bà D đứng ra xây dựng nhưng bằng nguồn tiền do bố mẹ bán nhà đất cũ ở trong làng để lấy tiền cho con trai cưới vợ, còn lại số tiền 13.000 đồng bà D quản lý, sau đó sử dụng để xây dựng các công trình trên đất.

- Cụ R1, cụ R2 khi chết đều không để lại di chúc.

- Về yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn: Các Bị đơn không đồng ý vì: Cụ R1, cụ R2 chết không để lại di chúc nên không thể chia di sản theo di chúc. Bị

đơn nghi ngờ di chúc bà D xuất trình là giả mạo, vì thời điểm năm 2010, cụ R1 hoàn toàn khỏe mạnh, minh mẫn, thỉnh thoảng cụ còn đi bộ được 20-30km, tại sao khi lập di chúc cụ lại không gọi các con tới chứng kiến? Mặt khác nhà đất của hai cụ để lại không nên chia thừa kế mà để lại làm nơi cho con cháu đi về sử dụng chung, nếu bà D có nhu cầu về chỗ ở thì cứ tiếp tục sử dụng, các bị đơn không có nhu cầu sử dụng nhà đất đó, kể cả nơi thờ tự bố mẹ thì ông R là con trai trưởng đã lập bàn thờ cúng bố mẹ tại nhà ông ở thành phố T1. Bị đơn không yêu cầu giám định chữ viết, chữ ký của cụ Phạm Văn R1 tại di chúc.

Về diện tích đất nông nghiệp: Bị đơn xác nhận cụ R1, cụ R2 có diện tích 1167m² đất ruộng, Bị đơn không yêu cầu chia thừa kế, mà để bà D tiếp tục sử dụng để lấy hoa màu dùng để thờ cúng tổ tiên. Nếu diện tích đất ruộng sau này có bị thu hồi thì tiền bồi thường là tài sản chung của các anh chị em trong gia đình.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Phạm Ngọc R – bà Phạm Thị O trình bày bổ sung: Ông R là thương binh chống Mỹ, bị thương vào khoảng năm 1968, vết thương sọ não, nhiễm chất độc hóa học. Ông R là bệnh nhân có Sổ điều trị Tâm thần với chẩn đoán bệnh là rối loạn tâm thần phân liệt (F21). Hàng tháng ông R vẫn lĩnh thuốc do Nhà nước cấp tại Bệnh viện tâm thần tỉnh Thái Bình. Sau khi xuất ngũ ông R làm cán bộ thuộc Sở Giao thông vận tải tỉnh Thái Bình, nghỉ hưu năm 2009. Ông R vẫn tham gia bầu cử các kỳ bầu cử Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp. Thời điểm làm thủ tục ủy quyền cho bà O tham gia tố tụng, bà O đã mời đại diện Ủy ban nhân dân phường K xuống tận nhà để hỏi ý kiến ông R về việc ủy quyền, ông R trả lời rõ là đồng ý ủy quyền cho bà O thay mặt ông R tham gia tố tụng để giải quyết vụ việc chia thừa kế tại Tòa án, sau đó UBND phường mới xác nhận.

Bà O, ông H không đề nghị Tòa án tuyên bố ông R bị hạn chế hoặc mất năng lực hành vi dân sự.

[3] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

[3.1] Người đại diện theo ủy quyền của chị Phạm Thị L – chị Trần Thị H1 trình bày: Nhất trí với lời trình bày và yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn; không yêu cầu giám định chữ ký, chữ viết tại Di chúc đề ngày 10/6/2010 của cụ Phạm Văn R1, không yêu cầu Tòa án tuyên bố ông R bị hạn chế hay mất năng lực hành vi dân sự.

Đối với phần di sản là đất ở mà chị L được hưởng, chị L đồng ý nhường phần di sản này cho bà D, chị L không yêu cầu bà D thanh toán khoản tiền nào. Chị L không yêu cầu chia thừa kế đối với đất nông nghiệp của cụ R1, cụ R2.

[3.2] Ông Phạm Văn B, bà Phạm Thị D2, bà Phạm Thị H3, ông Phạm Hữu T, anh Phạm Ngọc H4, chị Phạm Thị L1, anh Phạm Trường G, anh

Phạm Hữu B1 điều trình bày: Nhất trí với ý kiến trình bày của Nguyên đơn, xác nhận di sản của cụ R1, cụ R2 để lại chỉ có quyền sử dụng đất, còn các công trình và cây cối trên đất đều thuộc quyền sở hữu của bà D vì do bà D bỏ tiền ra xây dựng, đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn và tự nguyện tặng cho kỷ phần di sản là đất ở của cụ R1, cụ R2 cho bà D và không yêu cầu bà D phải thanh toán giá trị. Các đương sự không yêu cầu chia thừa kế đối với đất nông nghiệp của cụ R1, cụ R2 mà để cho bà D tiếp tục sử dụng. Các đương sự đều đề nghị được vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án.

[4] UBND xã S cung cấp: Năm 1997, cụ Phạm Văn R1 do không có đất ở, phải ở tại quán chợ nên UBND xã T7 (cũ) đã bán cho cụ R1 102m² đất để làm nhà ở tại thôn B3, xã T7 (cũ). Các cụ đã nộp tiền vào ngân sách Nhà nước (do bà D nộp). Năm 2001, Thanh tra huyện Thái Thụy đã thẩm tra và xác định diện tích đất UBND xã bán cho cụ R1 phù hợp quy hoạch, cụ R1 đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính, vì vậy đã lập danh sách cho phép xử lý, hợp pháp hóa theo Quyết định 948/2000/QĐ-UB ngày 25/9/2000 của UBND tỉnh Thái Bình. UBND xã xác định 102m² đất của cụ R1, cụ R2 đủ điều kiện được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Theo tài liệu bản đồ đo đạc năm 2007 thì thửa đất của 2 cụ ký hiệu là thửa số 168 tờ bản đồ số 11, sau khi sáp nhập xã T12 và xã T7 thì thửa đất của 2 cụ ký hiệu là thửa số 168, tờ bản đồ số 33 xã S, huyện T3. Quá trình sử dụng đất, cụ R1, cụ R2 đã lấn chiếm ra đất giao thông (ở phía tây), đất thủy lợi (ở phía đông), đất nông nghiệp (ở phía nam) do UBND quản lý, diện tích đất lấn chiếm chưa được hợp pháp hóa. Trên đất của hai cụ có một ngôi nhà mái bằng xây trọn vẹn trên phần đất hợp pháp, còn các công trình khác gồm 01 ngôi nhà mái bằng, 01 bể nước, tường bao đều xây một phần trên phần đất không hợp pháp. Hiện nay các công trình không được phép tồn tại trên đất không hợp pháp, địa phương sẽ giải quyết theo thẩm quyền mà không đề nghị Tòa án giải quyết.

Đối với di chúc của cụ R1 làm tại UBND xã ngày 10/6/2010, cụ R1 lập di chúc trong tình trạng tỉnh táo, minh mẫn, có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, không bị ai lừa dối, ép buộc, chữ ký trong di chúc là do tự tay cụ R1 ký.

[5] Kết quả xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản:

- Đất ở: $1.700.000 \text{ đồng/m}^2 \times 102\text{m}^2 = 173.400.000 \text{ đồng}$.
- Đất nông nghiệp: $105.000 \text{ đồng/m}^2 \times 1167\text{m}^2 = 122.535.000 \text{ đồng}$.
- Nhà mái bằng diện tích 18m², hiên 5,4m² toàn bộ xây trên đất hợp pháp: Giá trị còn lại 19.815.268 đồng.
- Nhà mái bằng diện tích 21m², hiên 2m², trong đó có 9,1m² nhà xây trên đất không hợp pháp: Giá trị còn lại 57.317.124 đồng.
- Tường bao xây trên đất hợp pháp: 2m³, giá trị còn lại 2.825.104 đồng.

- Tường bao xây trên đất không hợp pháp: 3,26m³, giá trị còn lại 4.604.920 đồng
- Bể nước mưa nứt hỏng: giá trị 0 đồng.
- Sân bê tông diện tích 29,1m² giá trị còn lại 1.238.303 đồng
- Sân lát gạch lá nem diện tích 26,6m² giá trị còn lại 3.257.920 đồng
- Mái lợp phi broximang, kèo tre 11,4m² giá trị còn lại 1.170.135 đồng.
- Cây mít: 731.000 đồng; cây nhãn: 700.000 đồng.

[6] Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho các đương sự:

- Ông Phạm Văn H2 đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn vì yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn là hợp pháp và có căn cứ, đề nghị giao di sản của cụ R1 cụ R2 cho Nguyên đơn sở hữu, sử dụng để có chỗ ở.

- Bà Đỗ Thị D1 đề nghị Hội đồng xét xử xem xét một số nội dung: Hình thức di chúc của cụ R1 câu thả, ngày tháng chứng thực di chúc không phù hợp giữa số và chữ; Di chúc ghi “Lời chứng của công chứng viên” trong khi UBND cấp xã không có thẩm quyền công chứng và không có công chứng viên; Di chúc ghi Giấy chứng minh nhân dân của cụ R1 và của hai người làm chứng đều quá 15 năm kể từ ngày cấp; Cụ R1 đã định đoạt cả di sản vượt quá phần quyền sở hữu, sử dụng hợp pháp của mình; Di chúc ghi số hiệu thửa đất đúng số thửa nhưng không đúng tờ bản đồ do UBND xã cung cấp. Vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử tuyên di chúc vô hiệu, chia toàn bộ di sản của cụ R1, cụ R2 theo pháp luật cho các đồng thừa kế. Đề nghị miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông R vì ông R là thương binh.

[7] Phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình tại phiên tòa: Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán và các đương sự đã chấp hành đúng pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn: Chia thừa kế của cụ R2 theo pháp luật, chia thừa kế của cụ R1 theo di chúc; Chấp nhận việc ông B, bà D2, bà H3, ông T, chị L, anh H4, chị L1, anh G, anh B1 nhường kỷ phần thừa kế cho bà D: Xác định di sản của cụ R1, cụ R2 để lại là 102m² đất ở tại thửa đất số 168 tờ bản đồ số 33 thôn B3, xã S, huyện T3, tỉnh Thái Bình; Giao cho bà D sử dụng toàn bộ di sản trên, bà D có trách nhiệm thanh toán giá trị kỷ phần di sản của cụ R2 cho ông R, ông H theo quy định pháp luật. Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho các đương sự thuộc trường hợp được miễn án phí theo quy định pháp luật và có đơn đề nghị được miễn án

phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1] Về thẩm quyền giải quyết: Vụ án có người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là chị Phạm Thị L cư trú ở nước ngoài. Vì vậy, theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 37 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình.

[2] Về thời hiệu khởi kiện: Cụ Nguyễn Thị R2 (tức Đ2), chết ngày 11/9/2008, cụ Phạm Văn R1 chết ngày 17/8/2016. Nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế của cụ R2 theo pháp luật, yêu cầu chia thừa kế của cụ R1 theo di chúc. Theo quy định tại Điều 623 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn đối với di sản của R2, cụ R1 còn trong thời hiệu khởi kiện.

[3] Về việc vắng mặt các đương sự: Ông Phạm Ngọc R vắng mặt tại phiên tòa, có văn bản ủy quyền cho vợ là bà Phạm Thị O tham gia tố tụng; Chị Phạm Thị L vắng mặt tại phiên tòa, có văn bản ủy quyền cho chị Trần Thị H1 tham gia tố tụng; Ông Phạm Văn B, bà Phạm Thị D2, bà Phạm Thị H3, ông Phạm Hữu T, anh Phạm Ngọc H4, chị Phạm Thị L1, anh Phạm Trường G, anh Phạm Hữu B1 vắng mặt tại phiên tòa, có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt hợp lệ. Vì vậy Hội đồng xét xử áp dụng Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vụ án vắng mặt các đương sự trên.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về thời điểm mở thừa kế và hàng thừa kế của cụ R1 và cụ R2:

Thời điểm mở thừa kế của cụ R2 là ngày 11/9/2008, thời điểm mở thừa kế của cụ R1 là ngày 17/8/2016.

Cụ R1 và cụ R2 có 7 con đẻ là bà D, ông R, bà D3, ông B, ông H, bà D2, bà H3, bố mẹ đẻ của cụ R1 và cụ R2 đã chết trước hai cụ, hai cụ không có con nuôi, không có con riêng.

Cụ R2 chết trước cụ R1, do vậy, hàng thừa kế thứ nhất của cụ R2 gồm chồng (cụ R1) và 07 người con.

Hàng thừa kế thứ nhất của cụ R1 gồm 07 người con.

Bà D3 chết ngày 04/5/2017, hàng thừa kế thứ nhất của bà D3 gồm chồng (ông T) và 05 người con: chị L, anh H4, chị L1, anh G, anh B1.

Các đương sự đều xác định trong những người thừa kế của cụ R1, cụ R2, không ai thuộc trường hợp không được quyền hưởng di sản theo quy định pháp luật

[2.2] Về di sản thừa kế và nghĩa vụ tài sản của cụ R1, cụ R2:

Xét việc Nguyên đơn trình bày Nguyên đơn là người bỏ tiền ra mua đất cho cụ R1, cụ R2; Bị đơn trình bày do bị đơn làm thủ tục đề nghị UBND xã, UBND huyện cấp đất cho gia đình chính sách vì ông R là thương binh; song các bên đương sự đều không đưa ra được chứng cứ chứng minh cho các nội dung đã trình bày. Mặt khác UBND xã S cung cấp: Cụ R1, cụ R2 được UBND xã T7 (cũ) giao đất không đúng thẩm quyền vào năm 1997, nhưng sau khi cấp có thẩm quyền tiến hành thanh tra năm 2001 đã xác định đất giao cho hai cụ phù hợp quy hoạch, hai cụ đã nộp đủ tiền sử dụng đất vào ngân sách Nhà nước, được hợp pháp hóa. Hóa đơn nộp tiền sử dụng đất đề tên người nộp tiền là cụ Phạm Văn R1. Vì vậy xác định quyền sử dụng 102m² đất ở tại thôn B3, xã S, huyện T3, tỉnh Thái Bình là tài sản chung của cụ R1, cụ R2. Đối với diện tích 23m² đất cụ R1, cụ R2 lấn chiếm ra đất giao thông, đất thủy lợi, đất nông nghiệp do UBND xã S quản lý, UBND xã S xác định việc sử dụng đất đó là không hợp pháp, không phù hợp quy hoạch, vì vậy không thuộc di sản thừa kế của hai cụ.

Đối với tài sản xây dựng trên đất: Các đương sự đều thừa nhận do bà D đứng ra xây dựng toàn bộ, nhưng Bị đơn cho rằng bà D xây dựng bằng nguồn tiền cụ R1 bán nhà đất cũ ở trong làng, sau khi sử dụng để cưới vợ cho con thì còn lại 13.000 đồng bà D quản lý, tuy nhiên bị đơn không đưa ra được chứng cứ chứng minh việc bà D quản lý tiền của cụ R1, cụ R2. Bà D không thừa nhận trình bày đó của Bị đơn mà trình bày do bà không có chồng, không có nhà đất ở thành phố T1, anh em trong gia đình khi đó cũng nói thừa đất của bố mẹ sau này để lại cho bà, bố mẹ bà cũng đồng ý cho bà xây dựng nhà cửa trên đất của bố mẹ, vì vậy tiền lao động có được bà đều tích góp mang về xây dựng nhà cửa trên đất của bố mẹ, vừa có nơi ở cho bố mẹ, vừa sau này bà có chỗ về ở, bà xây dựng chắp vá nhiều lần, có đến đâu xây dựng đến đấy. Trình bày này của bà D được chứng minh bởi chứng cứ là xác nhận của ông Vũ Văn T11 là thợ xây, ông Nguyễn Hữu P là người bán nguyên vật liệu xây dựng cho bà D. Vì vậy có cơ sở xác định toàn bộ các công trình xây dựng trên đất của cụ R1, cụ R2 thuộc quyền sở hữu của bà D. Các cây trồng trên đất các đương sự đều thừa nhận do bà D trồng, thuộc quyền sở hữu của bà D. Tuy nhiên, khi xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, thì trên diện tích đất hợp pháp của cụ R1, cụ R2 chỉ có 01 ngôi nhà mái bằng xây dựng năm 2003, giá trị còn lại là 19.815.268 đồng; 01 đoạn tường bao khối lượng 2m³, giá trị còn lại 2.825.104 đồng. Còn các công trình khác bà D đều xây dựng một phần hoặc toàn bộ trên đất không hợp pháp, không phù hợp quy hoạch, chính quyền địa phương xác định các công trình đó không được phép tồn tại trên đất

không hợp pháp, vì vậy bà D có trách nhiệm dỡ bỏ nếu UBND xã S yêu cầu, đồng thời các tài sản đó không phải là di sản thừa kế nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Như vậy cụ R1, cụ R2 có tài sản chung trước khi chết là quyền sử dụng 102m² đất ở tại thôn B3, xã S, huyện T3, tỉnh Thái Bình và 1167m² đất nông nghiệp. Cụ R1, cụ R2 không để lại nghĩa vụ về tài sản.

[3] Về di chúc của người để lại di sản:

Các đương sự thống nhất cụ R2 chết không để lại di chúc. Đối với bản “Di chúc” của cụ R1 lập ngày 10/6/2010 do Nguyên đơn cung cấp, xét thấy Bị đơn nghi ngờ di chúc đó là giả mạo nhưng Bị đơn không đưa ra được chứng cứ chứng minh, không yêu cầu giám định chữ viết, chữ ký của cụ R1 tại bản di chúc. Vì vậy không có cơ sở xác định di chúc của cụ R1 do bà D xuất trình là giả mạo.

Di chúc của cụ R1 có một số sơ sót về hình thức như Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Bị đơn đã trình bày, tuy nhiên những vấn đề đó không làm ảnh hưởng đến nội dung di chúc, không thay đổi bản chất vấn đề (vì cụ R1 chỉ có quyền sử dụng đối với một thửa đất ở duy nhất tại thôn B3, xã S nên việc ghi đúng số thửa đất nhưng không chính xác số tờ bản đồ không làm thay đổi hoặc nhầm lẫn về tài sản mà cụ R1 định đoạt; Ngày tháng lập di chúc là 10/6/2010, phần chứng thực ghi đúng ngày 10/6/2010 nhưng phần viết bằng chữ nhầm thành ngày mười sáu tháng mười, tuy nhiên vẫn đủ cơ sở xác định ngày cụ R1 lập di chúc và ngày chứng thực là ngày 10/6/2010; Giấy Chứng minh nhân dân của cụ R1 và hai người làm chứng ghi trong di chúc quá thời hạn 15 năm kể từ ngày cấp, tuy nhiên không ảnh hưởng đến việc làm chứng cụ R1 thể hiện ý chí định đoạt tài sản; việc UBND cấp xã chỉ có thẩm quyền chứng thực mà không có thẩm quyền công chứng là đúng, tuy nhiên nội dung chỉ thể hiện việc cụ R1 lập di chúc tại UBND xã, được người có thẩm quyền của UBND xã chứng kiến và xác định cụ R1 có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, lập di chúc trong tình trạng tự nguyện, cụ R1 trực tiếp ký di chúc).

Như vậy di chúc của cụ R1 được lập thành văn bản, trong tình trạng cụ R1 minh mẫn, sáng suốt, không bị lừa dối, đe dọa, cưỡng ép, có sự chứng kiến của hai người làm chứng không phải là người thừa kế của cụ R1, có đủ điều kiện làm chứng theo quy định tại Điều 654 Bộ luật Dân sự năm 2005, có chứng thực của UBND xã T7, người chứng thực di chúc không thuộc trường hợp không được chứng thực theo quy định tại Điều 659 Bộ luật Dân sự năm 2005. Vì vậy về hình thức di chúc của cụ R1 phù hợp quy định tại 653, 654, 656, 658, 659 Bộ luật Dân sự năm 2005.

Về nội dung di chúc: Xét thấy: Khi cụ R2 chết, cụ R2 có tài sản chung với cụ R1 là ½ diện tích đất ở hợp pháp, các đồng thừa kế của cụ R2 chưa yêu cầu

chia thừa kế, mà do cụ R1 quản lý toàn bộ. Cụ R1 lập di chúc để lại 125m² đất và toàn bộ tài sản trên đất cho bà D, như vậy cụ R1 đã định đoạt cả tài sản không thuộc quyền sở hữu, sử dụng hợp pháp của cụ (gồm: 51m² đất ở là di sản thừa kế của cụ R2, 23m² đất CLN do lấn chiếm, sử dụng không hợp pháp và các công trình bà D xây dựng trên đất) - là vượt quá quyền về tài sản của cụ R1; Cụ R1 chỉ có quyền sở hữu, sử dụng đối với ½ khối tài sản chung của cụ R1 cụ R2 và kỹ phần cụ R1 được thừa kế của cụ R2, nên chỉ có quyền định đoạt đối với phần đó. Như vậy, theo quy định tại khoản 4 Điều 667 Bộ luật Dân sự năm 2005 thì di chúc của cụ R1 vô hiệu một phần đối với phần tài sản không thuộc quyền sở hữu của cụ R1.

Cụ R1 không có người thừa kế không phụ thuộc nội dung di chúc. Vì vậy việc cụ R1 lập di chúc để lại tài sản của cụ cho bà Phạm Thị D được sở hữu, sử dụng là đúng quy định tại Điều 669 Bộ luật Dân sự năm 2005.

[2.4] Cụ R2 chết không để lại di chúc, vì vậy chia thừa kế của cụ R2 theo quy định pháp luật:

Di sản của cụ R2 là 51m² đất ở (102m²: 2), trị giá 86.700.000 đồng (173.400.000 đồng : 2)

Hàng thừa kế thứ nhất của cụ R2 gồm 8 người: Cụ R1, bà D, ông R, bà D3, ông B, ông H, bà D2, bà H3.

Kỷ phần mỗi thừa kế trị giá là: 86.700.000 đồng : 8 = 10.837.500 đồng.

Bà D3 chết ngày 04/5/2017, hàng thừa kế thứ nhất của bà D3 gồm ông T, chị L, anh H4, chị L1, anh G, anh B1 được hưởng kỷ phần di sản của bà D3.

Ông B, bà D2, bà H3, ông T, chị L, anh H4, chị L1, anh G, anh B1 đều nhường phần di sản được hưởng của cụ R2 cho bà D, không yêu cầu bà D phải thanh toán giá trị di sản, như vậy bản chất là họ tặng cho phần di sản được hưởng cho bà D, bà D đồng ý nhận. Xét việc tặng cho này của các đương sự là tự nguyện, không trái quy định pháp luật, vì vậy được chấp nhận.

[2.5] Cụ R1 chết có để lại di chúc bằng văn bản có hiệu lực đối với phần tài sản thuộc sở hữu của cụ, gồm: quyền sử dụng 51m² đất ở trị giá 86.700.000 đồng và phần di sản thừa kế của cụ R2 trị giá 10.837.500 đồng, tổng trị giá di sản là 97.537.500 đồng. Như vậy bà D được hưởng thừa kế theo di chúc của cụ R1 đối với trị giá di sản là 97.537.500 đồng.

[2.6] Xét hiện trạng di sản và nhu cầu sử dụng: Sau khi cụ R1 chết, bà D là người trực tiếp quản lý di sản, thực hiện nộp thuế sử dụng đất, đồng thời bà D lại là chủ sở hữu các công trình xây dựng trên đất. Hiện nay bà D có nhu cầu về chỗ ở. Vì vậy cần giao toàn bộ di sản của cụ R1, cụ R2 cho bà D sử dụng, bà D có nghĩa vụ thanh toán giá trị di sản của cụ R2 cho ông R, ông H theo kỷ phần nên

trên. Đối với công trình của bà D xây dựng trên đất hợp pháp, bà D được quyền sở hữu, sử dụng. Đối với các công trình xây dựng một phần trên phần đất không hợp pháp, bà D có nghĩa vụ thực hiện theo quyết định của UBND xã S.

[2.7] Đối với diện tích đất nông nghiệp của hai cụ để lại là 1167m² đất nông nghiệp, các đồng thừa kế không yêu cầu giải quyết, vì vậy Tòa án không đặt ra giải quyết.

[3] Nguyên đơn rút yêu cầu chia thừa kế đối với phần diện tích đất cụ R1, cụ R2 lấn chiếm, sử dụng không hợp pháp là 23m². Vì vậy căn cứ khoản 2 Điều 224 Bộ luật Tố tụng dân sự, đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu mà Nguyên đơn đã rút.

[4] Như vậy: Cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn và đề nghị của Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho Nguyên đơn tại phiên tòa. Không chấp nhận đề nghị của Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho Bị đơn về việc tuyên di chúc ngày 10/6/2010 của cụ R1 vô hiệu toàn bộ và chia di sản của cụ R1 cụ R2 theo quy định pháp luật.

[5] Về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo: Bà D, ông R, ông H, ông B là người cao tuổi, có đơn đề nghị miễn án phí dân sự sơ thẩm. Vì vậy miễn án phí cho bà D, ông R, ông H, ông B. Bà D phải chịu án phí đối với giá trị di sản được bà D2, bà H3 và những người thừa kế của bà D3 tặng cho là: 10.837.500 đồng x 3 x 5% = 1.625.625 đồng (làm tròn là 1.626.000 đồng)

Về chi phí định giá và xem xét thẩm định tại chỗ đối với di sản của cụ R1, cụ R2, Nguyên đơn tự nguyện chịu toàn bộ chi phí và không yêu cầu tòa án giải quyết, vì vậy không đặt ra giải quyết.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều:

- Điều 147; 228; 235; khoản 2 Điều 224 ; Điều 271; 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Điều 633; 634; 635; 648; 652; 653; 654;656; 658;659; 667;675; 676; 684; 685 Bộ luật Dân sự năm 2005.

- Điều 611, 612; 613; 623; 630; 632; 634; 636; 637; 643; 650; 651; 659; 660 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Điều 106 Luật Đất đai năm 2003.

- Điều 167 Luật Đất đai năm 2013.

- Điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/11/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý án phí, lệ phí Tòa án.

[1] Tuyên bố Di chúc ngày 10/6/2010 của cụ Phạm Văn R1 vô hiệu một phần (vô hiệu đối với phần định đoạt di sản của cụ Nguyễn Thị R2 (tức Nguyễn Thị Đ2), phần đất sử dụng không hợp pháp và phần tài sản của bà Phạm Thị D).

[2] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị D về việc chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Thị R2 (tức Nguyễn Thị Đ2) theo pháp luật và chia di sản thừa kế của cụ Phạm Văn R1 theo di chúc.

[2.1] Chấp nhận việc các đồng thừa kế là ông Phạm Văn B, bà Phạm Thị D2, bà Phạm Thị H3 và những người thừa kế của bà Phạm Thị D3 là ông Phạm Văn T, chị Phạm Thị L, anh Phạm Ngọc H4, chị Phạm Thị L1, anh Phạm Trường G, anh Phạm Hữu B1 tặng cho kỷ phần di sản của cụ Nguyễn Thị R2 cho bà Phạm Thị D.

[2.2] Giao cho bà Phạm Thị D được quyền sử dụng 102m² đất ở tại thửa đất số 168 tờ bản đồ số 33, thôn B3, xã S, huyện T3, tỉnh Thái Bình, giá trị di sản là 173.400.000 đồng. (có sơ đồ kèm theo)

[2.3] Bà Phạm Thị D phải thanh toán giá trị kỷ phần di sản cho ông Phạm Ngọc R là 10.837.500 đồng và ông Phạm Xuân H là 10.837.500 đồng.

[2.4] Ông Phạm Ngọc R được sở hữu 10.837.500 đồng và ông Phạm Xuân H được sở hữu 10.837.500 đồng do bà Phạm Thị D thanh toán.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật, người được thi hành có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[3] Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của Nguyên đơn về việc rút yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ R1 cụ R2 đối với 23m² đất sử dụng không hợp pháp.

[4] Án phí: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà Phạm Thị D, ông Phạm Ngọc R, ông Phạm Xuân H, ông Phạm Văn B.

Bà Phạm Thị D phải chịu 1.626.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với phần di sản được các đồng thừa kế là bà Phạm Thị D2, Phạm Thị H3, ông Phạm Văn T, chị Phạm Thị L, anh Phạm Ngọc H4, chị Phạm Thị L1, anh Phạm Trường G, anh Phạm Hữu B1 tặng cho.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi

hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

[4] Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm 06/9/2021. Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa gồm ông Phạm Văn B, bà Phạm Thị D2, bà Phạm Thị H3, ông Phạm Văn T, anh Phạm Ngọc H4, chị Phạm Thị L1, anh Phạm Trường G, anh Phạm Hữu B1 có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Thái Bình;
- Cục THADS tỉnh Thái Bình;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu HCTP

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(đã ký)

Nguyễn Thị Thanh Bình